

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 584/UBND

Sơn Thành, ngày 13 tháng 12 năm 2024

V/v xác nhận tỷ lệ % (phần trăm)
mất đất nông nghiệp, tình trạng pháp
lý về đất đai do thu hồi đất để xây
dựng dự án: Thủy điện Trà Khúc 2

Kính gửi: Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định Chủ trương đầu tư dự án: Thủy điện Trà Khúc 2; Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định chấp thuận điều chỉnh Chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (điều chỉnh lần thứ nhất); Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định chấp thuận điều chỉnh Chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (điều chỉnh lần thứ 2); Quyết định số 668/TB-UBND - 685/TB-UBND ngày 06/11/2024 của UBND huyện Sơn Hà về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Thủy điện Trà Khúc 2; hạng mục: Lòng hồ; địa điểm xây dựng: xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà.

UBND xã Sơn Thành nhận được Công văn số 238/BQL ngày 29/11/2024 của Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà về việc xác nhận tình trạng pháp lý về đất và các nội dung khác phục vụ công tác bồi thường, GPMB (đợt2) dự án Thủy điện Trà Khúc 2;

Theo kết quả rà soát tổng diện tích đất nông nghiệp, tổng số nhân khẩu trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp, thời điểm xây dựng công trình và tình trạng pháp lý về đất đai của 17 hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Thủy điện Trà Khúc 2, UBND xã Sơn Thành xác nhận cụ thể như sau:

1. Mục đích sử dụng đất (loại đất), nguồn gốc, thời điểm và tình trạng sử dụng đất

(Chi tiết có phụ lục 1 kèm theo)

2. Tỷ lệ mất đất nông nghiệp đối với các hộ gia đình, cá nhân

(Chi tiết có phụ lục 2 kèm theo)

Trên đây là một số nội dung xác nhận của UBND xã Sơn Thành theo Công văn số 238/BQLDA ngày 29/11/2024 của Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà, để làm cơ sở tính giá trị bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Công Ôn

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo công văn số: 384/UBND ngày 13.../12/2024 của UBND xã Sơn Thành)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ địa chính khu đất			Mục đích sử dụng đất	Nguồn gốc đất	Thời điểm sử dụng	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
		Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích tổng thửa (m ²)					
1	Đất hộ gia đình, cá nhân Đình Phó			17.127,6					
2	Đình Thị Bén	1	40	739,00	Đất trồng cây lâu năm	Khai hoang	1987	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
		1	39	1.076,40	Đất trồng cây lâu năm	Nhận tặng cho	2002	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
		1	42	143,30					
		1	44	1.380,70					
		1	51	252,00					
		1	52	164,30					
		1	53	517,30	Đất trồng lúa	Q 374947	1999	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
		1	62	207,70					
		1	84	134,00					
		1	85	132,00					
		1	86	252,00					
3	Đình Ngày								
		1	41	680,80	Đất trồng lúa	Nhận tặng cho	1998	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
		1	74	324,20	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	Khai hoang	2001	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	

4	Đình Lầy (đã chết), con là bà Đình Thị Thương người đại diện hợp pháp	1	43	830,40	Đất trồng lúa	Q374982	1999	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp
5	Đình Nét	1	45	540,00	Đất trồng lúa	Q374962	1999	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp
6	Đình Văn Nát	1	46	190,30	Đất trồng lúa	Nhận tặng cho	2000	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp
		1	47	178,30				
		1	49	56,20				
		1	50	342,40				
		1	54	64,20				
7	Đình Văn Phun	1	55	126,20	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	Nhận tặng cho	2002	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp
8	Đình Phương	1	56	468,20	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	Nhận tặng cho	2001	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp
9	Đình Áy (đã chết), vợ là bà Đình Thị Liễu	1	58	150,60	Đất trồng lúa	Q374938	1999	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp
		1	70	77,00				
		1	71	104,70				
		1	72	298,40				
		1	73	106,00				
10	Đình Thị San, chồng là ông Đình Bó	1	59	207,60	Đất trồng lúa	Q374951	1999	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp

11	Đình Mã Ná (đã chết), con là Đình Thị Bóch	1	60	206,80					không có tranh chấp
12	Đình Đé	1	61	268,50	Đất trồng lúa	Q374949	1999	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
13	Đình Trai	1	63	2.415,50	Đất trồng lúa	Q374958	1999	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
14	Đình Thị Sim	1	64	1.737,20	Đất trồng cây lâu năm	Nhận tặng cho	2004	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
		1	65	114,90					
		1	67	471,70					
		1	68	176,60					
		1	69	188,30					
		1	78	100,60	Đất trồng lúa	Q374937	1999	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
		1	79	75,50					
		1	80	199,70					
		1	81	164,20					
15	Đình Văn Tré								
		1	75	257,90	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	Nhận tặng cho	2000	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
16	Đình Liên								
		1	76	558,50	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	Khai hoang	1987	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
17	Đình Thai, vợ là bà Đình Thị Gay								
		1	77	197,40	Đất trồng lúa	Q 374951	1999	Sử dụng ổn định, không có tranh chấp	
II	Đất của tổ chức:			65.681,60					

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số: 3.8.A/UBND ngày 13.12/2024 của UBND xã Sơn Thành)

TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ thường trú	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (có hay không)	Tổng Số nhân khẩu	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Tổng diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m ²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi (m ²)	Tỷ lệ mất đất nông nghiệp (%)	Ghi chú
1	Đình Phó	Thôn Hà Thành, xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà	Có	3	3	739,0	717,6	97,10%	
2	Đình Thị Bên	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				1.869,6	1.869,6	100,00%	
3	Đình Ngày	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				1.005,0	1.005,0	100,00%	
4	Đình Lây (đã chết), con là bà Đình Thị Thương người đại diện hợp pháp	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				830,4	830,4	100,00%	
5	Đình Nét	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				790,1	568,3	71,93%	
6	Đình Văn Nát	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				831,4	831,4	100,00%	
7	Đình Văn Phun	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				126,2	126,2	100,00%	
8	Đình Phương	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				468,2	468,2	100,00%	
9	Đình Áy (đã chết), vợ là bà Đình Thị Liễu	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				736,7	736,7	100,00%	
10	Đình Thị San, chồng là ông Đình Bó	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				414,4	414,4	100,00%	

11	Đình Mã Ná (đã chết), con là Đình Thị Bóch	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				268,5	268,5	100,00%
12	Đình Đé	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				2.415,5	241,1	9,98%
13	Đình Trai	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				1.737,2	624,9	35,97%
14	Đình Thị Sim	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				1.491,5	1.491,5	100,00%
15	Đình Văn Tré	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				257,9	257,9	100,00%
16	Đình Liên	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				558,5	558,5	100,00%
17	Đình Thai, vợ là bà Đình Thị Gay	Thôn Làng Rê, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà				197,4	197,4	100,00%
Tổng							11.207,6	

